|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN  TỈNH THANH HOÁ**  Số: 203/KH-UBND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Thanh Hoá, ngày 11 tháng 8 năm 2023* |

KẾ HOẠCH

**Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định thu nhập**

**của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp**

**có mức sống trung bình năm 2023**

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 (gọi tắt là Quyết định 24/2021/QĐ-TTg); Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình và mẫu biểu báo cáo (gọi tắt là Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH); Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH (gọi tắt là Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH);

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2023 (gọi tắt là Kế hoạch rà soát) với những nội dung sau:

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

**1. Mục đích**

Tổ chức rà soát nhằm xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo và thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2023 để đánh giá kết quả thực hiện chương trình giảm nghèo năm 2023, đo lường và giám sát mức độ thiếu hụt về thu nhập và dịch vụ xã hội cơ bản của người dân giúp các cấp chính quyền triển khai thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và các chính sách kinh tế - xã hội khác năm 2024 và các năm tiếp theo.

**2. Yêu cầu**

Việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2023 thực hiện đúng phương pháp, quy trình được quy định tại Quyết định 24/2021/QĐ-TTg, Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH đảm bảo công khai, dân chủ; đặt dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương; sự giám sát của Mặt trận Tổ quốc và sự tham gia của người dân.

**II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG**

**1. Phạm vi**

Thực hiện trên địa bàn toàn tỉnh.

**2. Đối tượng áp dụng**

Hộ gia đình, các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân tham gia công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh.

**III. NỘI DUNG**

**1. Tiêu chí đo lường nghèo đa chiều, chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo**

*1.1. Tiêu chí đo lường nghèo đa chiều*

a) Tiêu chí thu nhập

- Khu vực nông thôn: 1.500.000 đồng/người/tháng.

- Khu vực thành thị: 2.000.000 đồng/người/tháng.

b) Tiêu chí mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản

- Các dịch vụ xã hội cơ bản (06 dịch vụ), gồm: việc làm; y tế; giáo dục; nhà ở; nước sinh hoạt và vệ sinh; thông tin.

- Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (12 chỉ số), gồm: việc làm; người phụ thuộc trong hộ gia đình; dinh dưỡng; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin.

*1.2. Chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình*

a) Chuẩn hộ nghèo

- Khu vực nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

- Khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

b) Chuẩn hộ cận nghèo

- Khu vực nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

- Khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

c) Chuẩn hộ có mức sống trung bình

- Khu vực nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.500.000 đồng đến 2.250.000 đồng.

- Khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

**2. Quy trình, tiến độ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình**

Tùy vào tình hình thực tế, các huyện, thị xã, thành phố tổ chức rà soát đảm bảo quy trình, tiến độ, thời gian quy định tạiĐiều 3, Điều 4 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg như sau:

*2.1. Quy trình rà soát định kỳ*

**Bước 1**. Lập danh sách hộ gia đình cần rà soát (Mẫu số 03).

Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã chủ trì, phối hợp với thôn, bản, tổ dân phố (gọi tắt là thôn) và rà soát viên lập danh sách hộ gia đình cần rà soát, gồm:

- Hộ gia đình thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo do UBND cấp xã đang quản lý tại thời điểm rà soát;

- Đối với hộ gia đình có giấy đề nghị rà soát (Mẫu số 01) và những hộ gia đình gặp khó khăn, biến cố rủi ro trong năm, có nguy cơ nghèo, cận nghèo do rà soát viên, trưởng thôn phát hiện lập danh sách đưa vào Mẫu số 02 (Phiếu A) để nhận dạng nhanh hộ gia đình không thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo. Trường hợp có dưới 4 tiêu chí thì đưa vào danh sách hộ cần rà soát.

Lưu ý: Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã, lực lượng rà soát viên, trưởng thôn chủ động phát hiện những hộ gia đình gặp khó khăn, biến cố rủi ro trong năm, có nguy cơ nghèo, cận nghèo để hướng dẫn hộ gia đình làm giấy đề nghị đưa vào danh sách các hộ rà soát nhanh theo phiếu A.

**Bước 2.** Tổ chức rà soát, phân loại hộ gia đình (Mẫu số 4.1 và Mẫu số 4.2).

Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã chủ trì, phối hợp với trưởng thôn và rà soát viên thu thập thông tin hộ gia đình, tính điểm, tổng hợp và phân loại hộ gia đình.

**Bước 3**. Tổ chức họp dân để thống nhất kết quả rà soát.

- Thành phần cuộc họp: Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã, công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo cấp xã, Trưởng thôn (chủ trì họp), Bí thư Chi bộ thôn, đoàn thể, rà soát viên và một số đại diện hộ gia đình qua rà soát, hộ gia đình khác; mời đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã giám sát.

- Nội dung cuộc họp: Lấy ý kiến thống nhất của ít nhất 50% tổng số người tham dự cuộc họp về kết quả đánh giá, tính điểm đối với các hộ gia đình qua rà soát (*chủ yếu tập trung vào các hộ nghèo, hộ cận nghèo mới phát sinh và hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo*). Trường hợp ý kiến thống nhất dưới 50%, thực hiện rà soát lại từ bước 2 theo quy định.

- Kết quả cuộc họp được lập thành 02 biên bản (Mẫu số 05), có chữ ký của chủ trì, thư ký cuộc họp và đại diện của các hộ dân (01 bản lưu ở thôn, 01 bản gửi Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã).

**Bước 4**. Niêm yết, thông báo công khai.

- Niêm yết công khai kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo (Mẫu số 06, mẫu số 07) tại nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng thôn và trụ sở UBND cấp xã; thông báo qua đài truyền thanh cấp xã (nếu có) trong thời gian 03 ngày làm việc.

- Trong thời gian niêm yết, thông báo công khai, trường hợp có khiếu nại của người dân, Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã tổ chức phúc tra kết quả rà soát theo đúng quy trình rà soát trong thời gian không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại; niêm yết công khai kết quả phúc tra tại nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng thôn và trụ sở UBND cấp xã trong thời gian 03 ngày làm việc.

- Hết thời hạn niêm yết công khai và phúc tra (nếu có), Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND cấp xã về danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo (sau khi rà soát).

**Bước 5**. Báo cáo, xin ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Chủ tịch UBND cấp xã báo cáo bằng văn bản, gửi Chủ tịch UBND cấp huyện về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn (Mẫu số 08).

- Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Chủ tịch UBND cấp xã, Chủ tịch UBND cấp huyện có ý kiến trả lời bằng văn bản.

**Bước 6**. Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Chủ tịch UBND cấp xã tiếp thu ý kiến của Chủ tịch UBND cấp huyện, quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn (Mẫu số 19) và cấp Giấy chứng nhận cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (Mẫu số 20).

Lưu ý: Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo yêu cầu chính xác thông tin cá nhân từng người (họ và tên, năm sinh, quan hệ với chủ hộ, số căn cước công dân, dân tộc…) trên cơ sở đối chiếu, thống nhất thông tin với dữ liệu đã được cập nhật trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

**Bước 7.** Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo.

UBND cấp huyện tổng hợp, phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn và báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh (qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội).

*2.2. Quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm*

- Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg.

- Thời gian rà soát: mỗi tháng 01 lần, thực hiện từ ngày 15 hằng tháng.

*2.3. Quy trình xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình*

- Thực hiện theo quy định tại Điều 6 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg.

- Thời gian thực hiện: Từ ngày 15 hằng tháng.

**3. Phương pháp rà soát và phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo**

*3.1. Phương pháp rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo* (theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg): Khảo sát thu thập thông tin của hộ gia đình, tính điểm, tổng hợp điểm theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Kế hoạch này để ước lượng thu nhập và xác định mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo như sau:

- Về mức thu nhập bình quân đầu người (gọi là điểm B1):

+ Ở khu vực nông thôn: 140 điểm tương đương với mức thu nhập bình quân đầu người 1.500.000 đồng/người/tháng;

+ Ở khu vực thành thị: 175 điểm tương đương với mức thu nhập bình quân đầu người 2.000.000 đồng/người/tháng.

- Về mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (gọi là điểm B2):10 điểm tương đương với 01 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

*3.2. Phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo*

- Hộ nghèo:

+ Khu vực nông thôn: hộ có điểm B1 ≤ 140 điểm và điểm B2 ≥ 30 điểm.

+ Khu vực thành thị: hộ có điểm B1≤ 175 điểm và điểm B2 ≥ 30 điểm.

- Hộ cận nghèo:

+ Khu vực nông thôn: hộ có điểm B1≤ 140 điểm và điểm B2< 30 điểm.

+ Khu vực thành thị: hộ có điểm B1≤ 175 điểm và điểm B2< 30 điểm.

**4. Phương pháp xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình**

Là phương pháp xác định thu nhập của hộ gia đình trong vòng 12 tháng trước thời điểm rà soát, không tính khoản trợ cấp hoặc trợ giúp xã hội từ ngân sách nhà nước vào thu nhập của hộ gia đình.

**5. Hệ thống biểu mẫu, phiếu rà soát**

Hệ thống biểu: Tại phụ lục II kèm theo Kế hoạch này, gồm: Các biểu mẫu quy định tại Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg, Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH đã được đánh lại số thứ tự và một số mẫu biểu có bổ sung thêm thông tin nhằm phục vụ công tác tổng hợp và thực hiện chính sách giảm nghèo có liên quan.

**6. Báo cáo kết quả rà soát định kỳ năm 2023**

*6.1. Báo cáo sơ bộ*

- Chủ tịch UBND cấp xã báo cáo Chủ tịch UBND cấp huyện ***trước ngày 20/10/2023***. Hồ sơ báo cáo gồm: Công văn báo cáo và biểu tổng hợp theo Mẫu số 08.

- Chủ tịch UBND cấp huyện báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh (qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) ***trước ngày 30/10/2023***. Hồ sơ báo cáo gồm: Công văn báo cáo và biểu tổng hợp theo Mẫu số 08.

*6.2. Báo cáo chính thức*

Hồ sơ báo cáo được lập, lưu tại 03 cấp (xã, huyện, tỉnh). Cụ thể:

a) Cấp xã

Chủ tịch UBND cấp xã báo cáo Chủ tịch UBND cấp huyện ***trước ngày 05/11/2023***. Hồ sơ báo cáo gồm:

- Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo của Chủ tịch UBND cấp xã (Mẫu số 06, Mẫu số 07, Mẫu số 19) kèm hệ thống biểu tổng hợp của cấp xã từ Mẫu số 08 đến Mẫu số 18 theo chuẩn giai đoạn 2022 - 2025.

- Hồ sơ lưu tại UBND cấp xã gồm: (1) Hệ thống bảng biểu, Giấy đề nghị rà soát, Phiếu rà soát; (2) Văn bản xin ý kiến của Chủ tịch UBND cấp xã và văn bản trả lời của Chủ tịch UBND cấp huyện về kết quả rà soát; (3) Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo của Chủ tịch UBND cấp xã, biểu tổng hợp của xã; (4) Quyết định phê duyệt kết quả rà soát của Chủ tịch UBND cấp huyện kèm các biểu mẫu tổng hợp; (5) Các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện tại cấp xã.

b) Cấp huyện

Chủ tịch UBND cấp huyện báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh (qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) ***trước ngày 15/11/2023***. Hồ sơ báo cáo gồm:

- Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo của Chủ tịch UBND cấp xã (Mẫu số 19) kèm hệ thống biểu tổng hợp của cấp xã từ Mẫu số 08 đến Mẫu số 18.

- Quyết định phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo của Chủ tịch UBND cấp huyện (Mẫu số 23) kèm các biểu mẫu tổng hợp (từ Mẫu số 08 đến Mẫu số 18).

- Hồ sơ lưu tại UBND cấp huyện gồm: (1) Quyết định phê duyệt kết quả rà soát của Chủ tịch UBND cấp huyện kèm các biểu mẫu tổng hợp; (2) Văn bản xin ý kiến của Chủ tịch UBND cấp xã và văn bản trả lời của Chủ tịch UBND cấp huyện về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; (3) Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo của Chủ tịch UBND cấp xã và biểu tổng hợp của xã.

c) Cấp tỉnh

- Hồ sơ lưu tại cấp tỉnh (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) gồm: (1) Quyết định phê duyệt kết quả rà soát của Chủ tịch UBND cấp huyện kèm các biểu mẫu tổng hợp; (2) Quyết định công nhận kèm danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo và các biểu tổng hợp của Chủ tịch UBND cấp xã.

**7. Báo cáo kết quả rà soát thường xuyên năm 2024**

Ngày 05 hằng tháng (từ tháng 02 đến tháng 9), Chủ tịch UBND cấp xã tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND cấp huyện kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên trên địa bàn (nếu có). Chủ tịch UBND cấp huyện tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh (qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội).

**8. Kinh phí thực hiện**

Kinh phí thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2023: Từ nguồn ngân sách tỉnh năm 2023 đã phân bổ cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và được cân đối trong dự toán ngân sách cấp huyện theo Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm năm 2023, tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 1185/QĐ-UBND ngày 11/4/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phân bổ vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 (Tiểu dự án 2 Dự án 7) đã phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố; và các nguồn hợp pháp khác.

**IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**1. Các ngành thành viên Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh**

- Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Điều 2 Quyết định số 2914/QĐ-UBND ngày 03/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

- Thường xuyên chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo địa bàn được phân công tại Phụ lục I kèm theo Kế hoạch này.

- Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ với Trưởng Ban Chỉ đạo tỉnh (qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) ***trước ngày 25/11/2023***.

**2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**

- Chủ trì, phối hợp các sở, ngành có liên quan triển khai Kế hoạch rà soát; chỉ đạo, tổ chức, theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện rà soát.

- Tổ chức tập huấn quy trình và bộ công cụ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình cho các tổ chức, cá nhân liên quan.

- Biên soạn tài liệu hướng dẫn phục vụ việc rà soát.

- Chỉ đạo, kiểm tra, phúc tra, giám sát quá trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tại các địa phương.

- Tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo sơ bộ và chính thức.

- Quản lý, sử dụng kinh phí và thanh quyết toán kinh phí rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2023 theo chế độ tài chính quy định hiện hành.

**3. Sở Tài chính**

Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn sử dụng, thanh quyết toán kinh phí rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 cho các địa phương.

**4. Sở Thông tin và Truyền thông**

Tăng cường công tác chỉ đạo, định hướng các cơ quan báo chí, hệ thống thông tin cơ sở đẩy mạnh tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa và phương pháp, quy trình, công cụ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023; tiêu chí và mức chuẩn nghèo theo phương pháp tiếp cận đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 và việc xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình.

**5. Công an tỉnh**

Chỉ đạo Công an cấp huyện, cấp xã phối hợp với đơn vị cùng cấp có liên quan thực hiện rà soát, đối chiếu thông tin cá nhân người nghèo, cận nghèo đảm bảo chính xác với thông tin từ dữ liệu quốc gia về dân cư.

**6. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên**

- Chủ trì, giám sát việc thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên phạm vi toàn tỉnh.

- Chỉ đạo Mặt trận Tổ quốc các cấp chủ trì, phối hợp với các tổ chức thành viên trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, các văn bản pháp luật có liên quan đến công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tổ chức giám sát việc thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

**7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện**

a) Kiện toàn Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp huyện (nếu cần) do Chủ tịch UBND cấp huyện làm Trưởng ban, Trưởng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội làm Phó Trưởng ban, thành viên là lãnh đạo các phòng, đơn vị: Tài chính - Kế hoạch, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa - Thông tin, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thống kê, Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội cấp huyện và các cơ quan, đơn vị liên quan.

Ban Chỉ đạo cấp huyện giúp Chủ tịch UBND cấp huyện:

- Xây dựng kế hoạch rà soát trên địa bàn.

- Tổ chức tập huấn cho Ban Chỉ đạo cấp huyện, cấp xã và những cá nhân có liên quan quy trình, phương pháp và bộ công cụ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn.

- Chỉ đạo tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn; theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện.

b) Ban hành và chỉ đạo triển khai Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn cấp huyện.

c) Chủ tịch UBND cấp huyện có ý kiến về báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm của Chủ tịch UBND cấp xã.

d) Chủ tịch UBND cấp huyện tổng hợp phê duyệt và báo cáo báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh (qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) theo quy định về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025.

đ) Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc rà soát, quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có mức sống trung bình trên địa bàn.

e) Tuyên truyền, giải thích cho cán bộ và nhân dân ở địa bàn rà soát hiểu được mục đích, ý nghĩa và phương pháp, quy trình, công cụ của rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023; tiêu chí và mức chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2022 - 2025 và việc xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình.

g) Quản lý, sử dụng kinh phí và thanh quyết toán kinh phí rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2023 theo chế độ tài chính quy định hiện hành.

**8. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã**

a) Kiện toàn Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp xã (nếu cần) do Chủ tịch UBND cấp xã làm Trưởng ban; công chức Văn hóa - Xã hội cấp xã làm Phó Trưởng ban; công chức Văn phòng - Thống kê, Tài chính - Kế toán, Nông nghiệp - Địa chính - Xây dựng, Tư pháp - Hộ tịch; cán bộ công chức có liên quan và các Trưởng thôn trên địa bàn và cán bộ Ngân hàng Chính sách xã hội được phân công theo dõi tại xã làm thành viên. Mời lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tham gia giám sát. Tùy tình hình thực tế để tổ chức lực lượng rà soát viên trực tiếp làm công tác rà soát, tổng hợp dữ liệu gồm: Trưởng thôn, đại diện một số đoàn thể (Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh, Công an viên,...). Mời đồng chí Bí thư Chi bộ tham gia (đối với những thôn chưa nhất thể hóa chức danh Bí thư chi bộ và Trưởng thôn). Tùy theo số lượng hộ trong thôn, vùng miền và đề xuất của thôn, Chủ tịch UBND cấp xã quyết định số lượng, thành phần tham gia lực lượng rà soát viên nhằm đảm bảo tiến độ thời gian.

Ban Chỉ đạo cấp xã giúp Chủ tịch UBND cấp xã:

- Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

- Tổ chức tập huấn cho lực lượng rà soát viên và những cá nhân có liên quan quy trình, phương pháp và bộ công cụ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn.

- Chỉ đạo tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn; theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện.

b) Ban hành và chỉ đạo triển khai kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn cấp xã.

c) Chủ tịch UBND cấp xã quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo; danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo và cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình.

d) Chủ tịch UBND cấp xã tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND cấp huyện về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025.

đ)Tổ chức xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình khi nhận được giấy đề nghị của hộ gia đình.

e)Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc rà soát, quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có mức sống trung bình trên địa bàn.

g) Tuyên truyền, giải thích cho cán bộ và nhân dân ở địa bàn rà soát hiểu được: Mục đích, ý nghĩa và phương pháp, quy trình, công cụ, tiêu chí và mức chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2022 - 2025 và việc xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình.

Trong quá trình chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện nếu còn vướng mắc phát sinh, đề nghị các sở, ngành, địa phương phản ánh kịp thời về UBND tỉnh (qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) để xem xét, giải quyết./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **KT. CHỦ TỊCH**  **PHÓ CHỦ TỊCH**  **Đầu Thanh Tùng** |
|  |  |

PHỤ LỤC I

BẢNG PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ VÀ ĐỊA BÀN PHỤ TRÁCH

CỦA CÁC THÀNH VIÊN BAN CHỈ ĐẠO

*(Kèm theo Kế hoạch số 203/KH-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2023*

*của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

| **STT** | **Họ và tên** | **Chức vụ,**  **đơn vị công tác** | **Nhiệm vụ, đơn vị**  **được phân công** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Đ/c Đầu Thanh Tùng | Phó Chủ tịch UBND tỉnh - Trưởng BCĐ | Chỉ đạo, điều hành chung công việc rà soát trên địa bàn toàn tỉnh. |
|  | Đ/c Vũ Thị Hương | Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội - Phó trưởng BCĐ | - Thường trực Ban Chỉ đạo.  - Theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra và tổng hợp, báo cáo kết quả rà soát của các địa phương trên địa bàn toàn tỉnh. |
|  | Đ/c Trần Văn Hùng | Phó Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội - Ủy viên trực BCĐ | Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát trên địa bàn toàn tỉnh và trực tiếp tại các huyện: Vĩnh Lộc, Thạch Thành. |
|  | Đ/c Nguyễn Đức Cường | Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Ủy viên BCĐ | Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các huyện: Bá Thước, Cẩm Thủy. |
|  | Đ/c Lê Văn Nam | Phó Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông - Ủy viên BCĐ | Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các huyện: Quảng Xương, Hoằng Hóa. |
|  | Đ/c Cầm Bá Tường | Phó Trưởng ban Ban Dân tộc tỉnh - Ủy viên BCĐ | Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát huyện Mường Lát. |
|  | Đ/c Đỗ Thái Hòa | Phó Giám đốc Sở Y tế - Ủy viên BCĐ | Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các huyện Hậu Lộc, Lang Chánh. |
|  | Đ/c Nguyễn Văn Dĩnh | Phó Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo - Ủy viên BCĐ | Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát huyện Thường Xuân. |
|  | Đ/c Vũ Thanh Bình | Phó Giám đốc Sở Xây dựng - Ủy viên BCĐ | Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát huyện Như Xuân, TP Thanh Hóa. |
|  | Đ/c Phạm Việt Bắc | Phó Giám đốc Sở Tài chính - Ủy viên BCĐ | Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát huyện Nông Cống. |
|  | Đ/c Vũ Đức Kính | Phó Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư - Ủy viên BCĐ | Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát huyện Nga Sơn. |
|  | Đ/c Nguyễn Hữu Mạnh | Phó Giám đốc Công an tỉnh-Ủy viên BCĐ | Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát huyện Ngọc Lặc. |
|  | Đ/c Trịnh Đình Vương | Phó Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh - Ủy viên BCĐ | Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các huyện Triệu Sơn, Yên Định. |
|  | Đ/c Lê Tiến Dũng | Phó Giám đốc Sở Công Thương - Ủy viên BCĐ | Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát thị xã Bỉm Sơn. |
|  | Đ/c Nguyễn Đức Trung | Phó giám đốc Sở Giao thông Vận tải - Ủy viên BCĐ | Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát huyện Thọ Xuân. |
|  | Đ/c Nguyễn Khánh Toàn | Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường - Ủy viên BCĐ | Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát thành phố Sầm Sơn. |
|  | Đ/c Vương Thị Hải Yến | Phó giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Ủy viên BCĐ | Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát huyện Quan Sơn. |
|  | Đ/c Trịnh Văn Súy | Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ - Ủy viên BCĐ | Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát huyện Đông Sơn. |
|  | Đ/c Nguyễn Thị Nguyệt | Phó Giám đốc Sở Nội vụ - Ủy viên BCĐ | Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát huyện Thiệu Hóa. |
|  | Đ/c Lê Hữu Viên | Phó Giám đốc Sở Tư pháp - Ủy viên BCĐ | Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát thị xã Nghi Sơn. |
|  | Đ/c Nguyễn Hữu Thuật | Phó Chính ủy Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh - Ủy viên BCĐ | Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát huyện Như Thanh. |
|  | Đ/c Nguyễn Ngọc Thanh | Phó Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng chính xã hội tỉnh - Ủy viên BCĐ | Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các huyện Hà Trung, Quan Hóa. |

**PHỤ LỤC II. HỆ THỐNG BIỂU MẪU RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO**

*(Kèm theo Kế hoạch số 203/KH-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2023*

*của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

1. Mẫu số 01. Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc xác định hộ có mức sống trung bình.
2. Mẫu số 02. Phiếu A – Nhận dạng nhanh hộ gia đình
3. Mẫu số 03. Danh sách hộ gia đình cần rà soát
4. Mẫu số 04. Phiếu B – Rà soát thông tin hộ gia đình, gồm:

- Mẫu số 4.1. Phiếu B-Rà soát thông tin hộ gia đình ở khu vực thành thị.

- Mẫu số 4.2. Phiếu B-Rà soát thông tin hộ gia đình ở khu vực nông thôn.

1. Mẫu số 05. Biên bản kết quả họp dân để thống nhất kết quả rà soát.
2. Mẫu số 06. Danh sách hộ nghèo, cận nghèo sau khi rà soát
3. Mẫu số 07. Danh sách hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo sau khi rà soát.
4. Mẫu số 08. Biểu tổng hợp kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo.
5. Mẫu số 09. Biểu tổng hợp diễn biến hộ nghèo trong năm
6. Mẫu số 10. Biểu tổng hợp diễn biến hộ cận nghèo trong năm.
7. Mẫu số 11. Biểu phân tích các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo.
8. Mẫu số 12. Biểu phân tích tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo.
9. Mẫu số 13. Biểu phân tích các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo.
10. Mẫu số 14. Biểu phân tích tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo.
11. Mẫu số 15. Biểu phân tích hộ nghèo theo các nhóm đối tượng.
12. Mẫu số 16. Biểu phân tích hộ nghèo theo các nhóm dân tộc.
13. Mẫu số 17. Biểu phân tích hộ nghèo theo các nguyên nhân nghèo.
14. Mẫu số 18. Biểu tổng hợp chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.
15. Mẫu số 19. Mẫu quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, cận nghèo, hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo trên địa bàn.
16. Mẫu số 20. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo.
17. Mẫu số 21. Giấy đề nghị công nhận hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo.
18. Mẫu số 22. Phiếu khảo sát, xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình.
19. Mẫu số 23. Mẫu quyết định phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, cận nghèo của Chủ tịch UBND cấp huyện.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY ĐỀ NGHỊ ...**[[1]](#footnote-1)

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn…….

Họ và tên:……………………………..………., Giới tính *(1: Nam; 2: Nữ)*:…………………

Sinh ngày………………… tháng………… năm……………, Dân tộc: ……....……………

Số CCCD/CMND:…………………………. Ngày Cấp:………./…………/…….....………

Nơi thường trú:.......………………………………………….………………………………

Nơi ở hiện tại:………………………………………………………………………………..

Thông tin các thành viên của hộ:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Giới tính** (1: Nam; 2: Nữ) | **Ngày, tháng, năm sinh** | **Quan hệ**  **với chủ hộ**  *(Chủ hộ/vợ/chồng/bố/mẹ/con…)* | **Tình trạng**  *(Có việc làm/ Không có việc làm/ Đang đi học)* |
| 01 |  |  |  |  |  |
| 02 |  |  |  |  |  |
| 03 |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

Lý do đề nghị[[2]](#footnote-2)

|  |  |
| --- | --- |
|  | *….,ngày .... tháng.... năm ....*  **NGƯỜI ĐỀ NGHỊ** *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

**Mẫu số 02. Phiếu A – Nhận dạng nhanh hộ gia đình**

**PHIẾU A - DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH THỰC HIỆN NHẬN DẠNG NHANH**

Tờ số ……/..…..

Tỉnh/Thành phố: ……………….………..………...……………………………….… Xã/phường/thị trấn: ……………………………………………………

Huyện/quận/thị xã/thành phố: ………………..……………………………………. Thôn/tổ dân phố/buôn/bản/khóm/ấp: …………………..……………….

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên chủ hộ** | **Ngày rà soát** | **Nhận diện nhanh**  ***(1. Hộ không thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo: đánh mã 0 và ngừng rà soát;***  ***2. Hộ thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo: đánh mã 1 và chuyển sang rà soát thông tin***  ***từ cột 1 đến cột 9* )** | **Có xe máy/ xe điện/tàu/ ghe thuyền có động cơ có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên** | **Có điều hòa/**  **tủ lạnh/ máy sưởi** | **Có bình tắm nước nóng/**  **máy đun nước** | **Có máy giặt/ sấy quần**  **áo** | **Có đất đai/**  **nhà xưởng/ tài sản/ máy móc cho thuê** | **Tiêu thụ điện sinh hoạt từ 150**  **KW/tháng trở lên** | **Diện tích nhà ở bình quân đầu người**  **từ 25 m2 trở lên** | **Có ít nhất một người là công chức/ viên chức/ có lương hưu/ bảo hiểm xã hội/trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng** | **Có ít nhất một người đang làm việc có hợp đồng lao động**  **trở lên** | **Tổng số chỉ tiêu từ cột 1**  **đến cột 9** | **Kết quả**  ***(1. Hộ có từ 04 chỉ tiêu trở lên, đánh mã 0 và ngừng rà soát;***  ***2. Hộ có dưới 04 chỉ tiêu, đánh mã 1 và đưa vào danh sách rà soát phiếu***  ***B)*** | **Chữ ký và xác nhận của hộ gia đình** |
| **(Cột 1 đến Cột 9: hỏi từng chỉ tiêu, nếu trả lời CÓ thì đánh mã 1, KHÔNG thì đánh mã 0)** | | | | | | | | |
| **A** | **B** | **C** | **0** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **D** | **E** | **G** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **RÀ SOÁT VIÊN** (Ký, họ tên) | Ngày ……… tháng ...… năm………… **ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ** |

**Cột 0: Nhận diện nhanh hộ gia đình không thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo nếu có một trong các điều kiện sau:**

1. Nhà ở biệt thự; cấp 1, cấp 2;
2. Hộ gia đình sở hữu doanh nghiệp, xưởng sản xuất, cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ thuê mướn từ 3 lao động trở lên; hộ kinh doanh có đăng ký và nộp thuế từ 100 triệu đồng trở lên;
3. Hộ gia đình sở hữu trang trại hoặc chăn nuôi đàn gia súc, gia cầm, vật nuôi khác có giá trị từ 200 triệu đồng trở lên;
4. Hộ có một trong các loại tài sản sử dụng trong sản xuất kinh doanh: ô tô, máy xúc, máy xay sát, máy tuốt lúa, máy cấy, máy gặt, máy cày, máy công nông, lồng cá và tài sản khác từ 200 triệu đồng trở lên;

|  |  |
| --- | --- |
| UBND .............  **THÔN/BẢN/LÀNG......** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *……[[3]](#footnote-3), ngày … tháng … năm …* |

**DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH CẦN RÀ SOÁT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên chủ hộ** | **Giới tính**  *(1: Nam,*  *2: Nữ)* | **Năm sinh** | **Nơi ở hiện tại**  *(Ghi theo thứ tự thôn/tổ)* | **Kết quả rà soát Phiếu B** | | |
| **Điểm B1** | **Điểm B2** | **Phân loại**[[4]](#footnote-4) |
| **A** | **B** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** |
| 1 | Nguyễn Văn A (1) |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Nguyễn Văn B |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Nguyễn Văn A (2) |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Lê Văn C |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Kết quả phân loại sau khi**  **rà soát Phiếu B** | | **- Có ....................... hộ nghèo;**  **- Có ........................ hộ cận nghèo;**  **- Có ........................ hộ không nghèo.** |
| |  |  |  | | --- | --- | --- | | **RÀ SOÁT VIÊN**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **ĐẠI DIỆN BAN CHỈ ĐẠO**  **RÀ SOÁT CẤP XÃ**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **TRƯỞNG THÔN**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | | | |  |

**PHIẾU B - RÀ SOÁT THÔNG TIN HỘ GIA ĐÌNH KHU VỰC THÀNH THỊ NĂM …..**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Khu vực (Thành thị: 1; Nông thôn: 2): | | |  | Dân tộc (ghi theo mã TCTK) | | | | |  | |
| Tỉnh/thành phố: ………………………….… | | |  | Xã/phường/thị trấn: …………….…… | | | | |  | |
| Quận/huyện/thị xã/thành phố: …………... | | |  | Thôn/tổ dân phố: …….………………... | | | | |  | |
| Họ và tên chủ hộ: ………………………………… | | Số CCCD/CMND: | | | |  | | Mã hộ |  | | |
| **Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát** | Hộ nghèo | | | Hộ cận nghèo | | Hộ không nghèo | | |

**A. Thông tin về hộ gia đình** *(Theo mẫu 3.1, Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I. Vật liệu chính của cột nhà/căn hộ** (Đánh dấu X) |  | 10. Máy điều hòa nhiệt độ | |  |
| 1. Bê tông cốt thép |  | 11. Máy giặt, sấy quần áo | |  |
| 2. Gạch/đá |  | 12. Bình tắm nước nóng | |  |
| 3. Sắt/thép/gỗ bền chắc |  | 13. Lò vi sóng, lò nướng | |  |
| 4. Khác, ghi rõ: …………………...…… |  | 14. Điện thoại cố định/di động | |  |
| **II. Vật liệu chính của mái nhà/căn hộ** (Đánh dấu X) |  | **X. Diện tích đất đai** (ghi theo m2) | |  |
| 1. Bê tông cốt thép |  | 1. Diện tích ao, vườn liền kề đất ở | |  |
| 2. Ngói (xi măng, đất nung) |  | 2. Diện tích trồng cây hằng năm | |  |
| 3. Tấm lợp kim loại chuyên dụng |  | 3. Diện tích đất cây lâu năm | |  |
| 4. Khác, ghi rõ: ……………..………… |  | 4. Diện tích mặt nước | |  |
| **III. Vật liệu chính của tường/bao che nhà/căn hộ** |  | 5. Diện tích đất rừng | |  |
| (Đánh dấu X) | **XI. Chăn nuôi** (ghi số lượng con) | |  |
| 1. Bê tông cốt thép |  | 1. Số lượng trâu, bò, ngựa | |  |
| 2. Gạch/đá |  | 2. Số lượng lợn, dê, cừu | |  |
| 3. Gỗ/kim loại bền chắc |  | 3. Số lượng gà, vịt, ngan, ngỗng, chim | |  |
| 4. Khác, ghi rõ: ………………...……… |  | 4. Khác, ghi rõ: ………………...……… | |  |
| **IV. Diện tích nhà ở** (ghi theo m2) |  | **XII. Hộ nuôi, trồng thủy sản** (Đánh dấu X) | |  |
| **V. Loại nhà tiêu đang sử dụng** (Đánh dấu X) |  | **XIII. Nguyên nhân hộ còn khó khăn** (Đánh dấu X) | |  |
| 1. Tự hoại/bán tự hoại |  | 1. Không có đất sản xuất | |  |
| 2. Thấm dội nước (Suilabh), cải tiến có ống thông hơi (VIP), hố xí đào có bệ ngồi, hai ngăn |  | 2. Không có vốn | |  |
| 3. Khác, ghi rõ………… |  | 3. Không có lao động | |  |
| **VI. Nguồn điện đang sử dụng** (Đánh dấu X) |  | 4. Không có công cụ/phương tiện sản xuất | |  |
| 1. Điện lưới |  | 5. Không biết làm ăn | |  |
| 2. Điện máy phát |  | 6. Không có kỹ năng lao động, sản xuất | |  |
| 3. Loại điện khác |  | 7. Có người ốm đau, bệnh nặng | |  |
| 4. Chưa có điện |  | 8. Khác, ghi rõ……………………………… | |  |
| **VII. Số điện tiêu thụ bình quân hộ/tháng** (ghi theo KW) |  | **XIV. Các chính sách hỗ trợ** (Đánh dấu X) | Đang hưởng | Nhu cầu |
| **VIII. Nước sinh hoạt** (Đánh dấu X) |  | 1. Hỗ trợ y tế |  |  |
| 1. Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua |  | 2. Hỗ trợ giáo dục |  |  |
| 2. Nước giếng khoan |  | 3. Hỗ trợ học nghề |  |  |
| 3. Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mó được bảo vệ |  | 4. Hỗ trợ việc làm |  |  |
| 4. Khác, ghi rõ |  | 5. Hỗ trợ nhà ở |  |  |
| **IX. Các tài sản lâu bền trong hộ** (Ghi số lượng) |  | 6. Hỗ trợ nước sạch và vệ sinh |  |  |
| 1. Ô tô |  | môi trường |  |  |
| 2. Xe máy, xe có động cơ |  | 7. Hỗ trợ đất sản xuất |  |  |
| 3. Tàu thuyền có động cơ |  | 8. Hỗ trợ vay vốn tín dụng |  |  |
| 4. Máy phát điện |  | 9. Hỗ trợ sản xuất, sinh kế |  |  |
| 5. Máy in, máy Fax |  | 10. Hỗ trợ tiếp cận thông tin |  |  |
| 6. Tivi màu |  | 11. Hỗ trợ pháp lý |  |  |
| 7. Dàn nghe nhạc các loại |  | 12. Hỗ trợ tiền điện |  |  |
| 8. Máy vi tính/Máy tính bảng |  | 13. Khác, ghi rõ………………… |  |  |
| 9. Tủ lạnh |  |  |  |  |

**B. THÔNG TIN VỀ THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH** *(Theo mẫu 3.1, Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ tên** | **Quan hệ với chủ hộ** | **Ngày, tháng, năm sinh** | **Số căn cước công dân/ chứng minh nhân dân/**  **định danh cá nhân** | **Dân tộc** (ghi theo mã của Tổng cục Thống kê) | **Giới tính** | **Chiều cao (cm)**  Chỉ hỏi người dưới 16 tuổi | **Cân nặng (kg)**  Chỉ hỏi người dưới 10 tuổi | **Tình trạng đi học** | **Cấp học** | **Trình độ văn hóa** | **Trình độ đào tạo** | **Bảo hiểm y tế** | **Sử dụng internet** | **Đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng** | **Việc làm** (mã 1 chuyển cột 16; mã 2, 3, 4, 5, 6 chuyển cột 18) | **Loại việc làm** | **Việc làm công ăn lương** | **Đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng** | **Người bị bệnh hiểm nghèo** |
| **Chỉ hỏi thành viên**  **từ 15 tuổi trở lên** | | | |  |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 4a | 4b | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **HỘ GIA ĐÌNH**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **RÀ SOÁT VIÊN**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

|  |
| --- |
| **Điền thông tin theo mã như sau:** |
| Cột 3: Chủ hộ ghi mã 1; Vợ/chồng chủ hộ ghi mã 2; Con ghi mã 3; Bố/mẹ ghi mã 4; Khác ghi mã 5.  Cột 5: Nam ghi mã 1; Nữ ghi mã 2.  Cột 8: Đang đi học ghi mã 1; Không đi học ghi mã 2.  Cột 9: Mầm non, mẫu giáo ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4; Khóa đào tạo ngắn hạn ghi mã 5; Trung cấp ghi mã 6; Cao đẳng ghi mã 7; Từ Đại học trở lên ghi mã 8.  Cột 10: Chưa tốt nghiệp Tiểu học ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4  Cột 11: Chưa qua đào tạo nghề ghi mã 1; Sơ cấp, chứng chỉ dạy nghề ghi mã 2; Trung cấp ghi mã 3; Cao đẳng ghi mã 4; Đại học ghi mã 5; Sau đại học ghi mã 6.  Cột 12: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.  Cột 13: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.  Cột 14: Người cao tuổi ghi mã 1; Người khuyết tật ghi mã 2; Trẻ em mồ côi ghi mã 3.  Cột 15: Đang làm việc ghi mã 1; Không có việc làm ghi mã 2; Không có khả năng lao động ghi mã 3; Đang đi học ghi mã 4; Không muốn đi làm ghi mã 5; Nghỉ hưu/Nội trợ ghi mã 6.  Cột 16: Công chức, viên chức ghi mã 1; Làm cho doanh nghiệp ghi mã 2; Làm thuê cho hộ gia đình ghi mã 3; Khác ghi mã 4.  Cột 17: Có hợp đồng lao động ghi mã 1; Không có hợp đồng lao động ghi mã 2; Không làm công ăn lương ghi mã 3.  Cột 18: Đang hưởng lương hưu ghi mã 1; Đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng ghi mã 2; Đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng ghi mã 3.  Cột 19: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2. |

**B1- BẢNG CHẤM ĐIỂM PHIẾU B1** *(Theo mẫu 3.3, Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH)*

| **STT** | **ĐẶC TRƯNG HỘ** | | **TRẢ LỜI** (đánh dấu X) | **MỨC ĐIỂM** | **ĐIỂM** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 1. Số nhân khẩu trong hộ | |  |  |  |
|  | Hộ có 1 người | |  | 125 |  |
|  | Hộ có 2 người | |  | 110 |  |
|  | Hộ có 3 người | |  | 90 |  |
|  | Hộ có 4 người | |  | 75 |  |
|  | Hộ có 5 người | |  | 60 |  |
|  | Hộ có 6 người | |  | 50 |  |
|  | Hộ có 7 người | |  | 40 |  |
| 2 | Số người trong độ tuổi lao động (Không tính điểm đối với người không có khả năng lao động; người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng; người bị bệnh hiểm nghèo) | |  |  |  |
|  | Hộ có 1 người | |  | 10 |  |
|  | Hộ có 2 người | |  | 20 |  |
|  | Hộ có 3 người | |  | 30 |  |
|  | Hộ có 4 người | |  | 35 |  |
|  | Hộ có từ 5 người trở lên | |  | 40 |  |
| 3 | Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng) | |  |  |  |
|  | Không có người nào | |  | 5 |  |
|  | Chỉ có 1 người | |  | 0 |  |
| 4 | Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình | |  |  |  |
|  | Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên | |  | 10 |  |
|  | Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp | |  | 0 |  |
|  | Có bằng sơ cấp nghề | |  | 0 |  |
| 5 | Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua) | |  |  |  |
|  | Công chức, viên chức | |  | 5 |  |
|  | Làm việc có hợp đồng lao động | |  | 10 |  |
|  | Làm thuê/làm công cho hộ gia đình/Tự sản xuất, kinh doanh | |  | 5 |  |
| 6 | Lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng | |  |  |  |
|  | Có 1 người đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng | |  | 5 |  |
|  | Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng | |  | 20 |  |
| 7 | Nhà ở | |  |  |  |
|  | Vật liệu chính của tường/bao che nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc | |  | 5 |  |
|  | Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc | |  | 5 |  |
| 8 | Diện tích ở bình quân đầu người | |  |  |  |
|  | Từ 20 m2 đến dưới 30 m2 | |  | 0 |  |
|  | Từ 30 m2 đến dưới 40 m2 | |  | 5 |  |
|  | Từ 40 m2 trở lên | |  | 10 |  |
| 9 | Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ | |  |  |  |
|  | Từ 25 KW đến dưới 50 KW | |  | 5 |  |
|  | Từ 50 KW đến dưới 100 KW | |  | 5 |  |
|  | Từ 100 KW đến dưới 150 KW | |  | 15 |  |
|  | Từ 150 KW trở lên | |  | 20 |  |
| 10 | Nước sinh hoạt | |  |  |  |
|  | Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua | |  | 10 |  |
|  | Nước giếng khoan | |  | 5 |  |
|  | Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mó được bảo vệ | |  | 0 |  |
| 11 | Nhà vệ sinh | |  |  |  |
|  | Hố xí tự hoại/bán tự hoại | |  | 10 |  |
| 12 | Tài sản chủ yếu | |  |  |  |
|  | Ô tô | |  | 55 |  |
|  | 1 xe máy, xe có động cơ | |  | 15 |  |
|  | 2 xe máy, xe có động cơ | |  | 20 |  |
|  | Từ 3 xe máy, xe có động cơ trở lên | |  | 25 |  |
|  | Tàu thuyền có động cơ | |  | 10 |  |
|  | Máy in, máy fax | |  | 10 |  |
|  | 1 ti vi màu | |  | 0 |  |
|  | Từ 2 ti vi màu trở lên | |  | 5 |  |
|  | Dàn nghe nhạc các loại | |  | 5 |  |
|  | Máy vi tính | |  | 5 |  |
|  | Tủ lạnh | |  | 5 |  |
|  | 1 máy điều hòa nhiệt độ | |  | 10 |  |
|  | Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ trở lên | |  | 20 |  |
|  | Máy giặt, sấy quần áo | |  | 10 |  |
|  | Bình tắm nước nóng | |  | 5 |  |
|  | Lò vi sóng, lò nướng | |  | 10 |  |
| 13 | Đất đai | |  |  |  |
|  | Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m2 đến dưới 500 m2 | |  | 0 |  |
|  | Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 500 m2 trở lên | |  | 5 |  |
|  | Diện tích trồng cây hằng năm từ 5.000 m2 trở lên | |  | 10 |  |
|  | Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m2 đến dưới 5.000 m2 | |  | 5 |  |
|  | Diện tích đất cây lâu năm từ 5.000 m2 trở lên | |  | 10 |  |
|  | Diện tích mặt nước từ 500 m2 đến dưới 5.000 m2 | |  | 20 |  |
|  | Diện tích mặt nước từ 5.000 m2 trở lên | |  | 30 |  |
|  | Diện tích đất rừng từ 5.000 m2 đến dưới 10.000 m2 | |  | 25 |  |
|  | Diện tích đất rừng từ 10.000 m2 trở lên | |  | 30 |  |
| 14 | Chăn nuôi | |  |  |  |
|  | Hộ có 1 con trâu, bò, ngựa | |  | 5 |  |
|  | Hộ có 2 con trâu, bò, ngựa | |  | 10 |  |
|  | Hộ có từ 3 con trâu, bò, ngựa trở lên | |  | 15 |  |
|  | Hộ có từ 10 con lợn, dê, cừu trở lên | |  | 10 |  |
|  | Hộ có từ 100 con gà, vịt, ngan, ngỗng, chim trở lên | |  | 15 |  |
|  | Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản | |  | 10 |  |
| 15 | Vùng | |  |  |  |
|  | Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung | |  | 10 |  |
|  | |  | **Tổng điểm B1** | |  |

**B2 - THÔNG TIN VỀ CÁC CHỈ TIÊU NHU CẦU XÃ HỘI CƠ BẢN** *(Theo mẫu 3.2, Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **CHỈ TIÊU** | **TRẢ LỜI** | **ĐIỂM** | **GHI CHÚ** |
|  | (đánh dấu x vào câu trả lời có và cho 10 điểm) | | | |
| **1** | **Việc làm** | | | |
| 1.1 | Hộ gia đình có ít nhất một người không có việc làm; hoặc có việc làm công ăn lương nhưng không có hợp đồng lao động |  |  | Cột 15, 17 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình. |
| 1.2 | Hộ gia đình có tỷ lệ người phụ thuộc  trong tổng số nhân khẩu lớn hơn 50% |  |  | Cột 4, 14 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình. |
| **2** | **Y tế** | | | |
| 2.1 | Hộ gia đình có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi |  |  | Cột 4, 5, 6, 7 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình và Mẫu số 3.11.TT 02:Bảng điểm chỉ tiêu dinh dưỡng |
| 2.2 | Hộ gia đình có ít nhất một người từ đủ 6 tuổi trở lên hiện không có bảo hiểm y tế (Không tính đối tượng thuộc nhóm do ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế) |  |  | Cột 4, 12 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình. |
| **3** | **Giáo dục** | | | |
| 3.1 | Hộ gia đình có ít nhất một người trong độ tuổi từ đủ 16 tuổi đến dưới 30 tuổi không tham gia các khóa đào tạo hoặc không có bằng cấp, chứng chỉ giáo dục đào tạo so với độ tuổi tương ứng |  |  | Cột 4, 8, 9, 10, 11 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình. |
| 3.2 | Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi |  |  |
| **4** | **Nhà ở** | | | |
| 4.1 | Hộ gia đình đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại không bền chắc |  |  | Mục I, II, III phần A. Thông tin về hộ gia đình |
| 4.2 | Diện tích bình quân đầu người của hộ gia đình dưới 8m2 |  |  | Mục IV phần A. Thông tin về hộ gia đình |
| **5** | **Nước sinh hoạt và vệ sinh** | | | |
| 5.1 | Hộ gia đình không tiếp cận được nguồn nước sạch trong sinh hoạt |  |  | Mục VIII phần A. Thông tin về hộ gia đình |
| 5.2 | Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh |  |  | Mục V phần A. Thông tin về hộ gia đình |
| **6** | **Tiếp cận thông tin** | | | |
| 6.1 | Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng dịch vụ internet |  |  | Cột 13 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình. |
| 6.2 | Hộ gia đình không có phương tiện nào trong số các phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin: phương tiện dùng chung (Tivi, radio, máy tính để bàn, điện thoại), phương tiện cá nhân (máy tính xách tay, máy tính bảng, điện thoại thông minh) |  |  | Mục IX phần A. Thông tin về hộ gia đình |
| **Tổng điểm B2** | | |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng điểm B1: | | | Tổng điểm B2: | |
| **HỘ GIA ĐÌNH** *(Ký, ghi rõ họ tên)* |  | **RÀ SOÁT VIÊN** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | |

**PHIẾU B - RÀ SOÁT THÔNG TIN HỘ GIA ĐÌNH KHU VỰC NÔNG THÔN NĂM....**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Khu vực (Thành thị: 1; Nông thôn: 2): | | |  | Dân tộc (ghi theo mã TCTK) | | | | |  | |
| Tỉnh/thành phố: ………………………….… | | |  | Xã/phường/thị trấn: …………….…… | | | | |  | |
| Quận/huyện/thị xã/thành phố: …………... | | |  | Thôn/tổ dân phố: …….………………... | | | | |  | |
| Họ và tên chủ hộ: ………………………………… | | Số CCCD/CMND: | | | |  | | Mã hộ |  | | |
| **Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát** | Hộ nghèo | | | Hộ cận nghèo | | Hộ không nghèo | | |

**A. Thông tin về hộ gia đình** *(Theo mẫu 3.1, Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I. Vật liệu chính của cột nhà/căn hộ** (Đánh dấu X) |  | 10. Máy điều hòa nhiệt độ | |  |
| 1. Bê tông cốt thép |  | 11. Máy giặt, sấy quần áo | |  |
| 2. Gạch/đá |  | 12. Bình tắm nước nóng | |  |
| 3. Sắt/thép/gỗ bền chắc |  | 13. Lò vi sóng, lò nướng | |  |
| 4. Khác, ghi rõ: …………………...…… |  | 14. Điện thoại cố định/di động | |  |
| **II. Vật liệu chính của mái nhà/căn hộ** (Đánh dấu X) |  | **X. Diện tích đất đai** (ghi theo m2) | |  |
| 1. Bê tông cốt thép |  | 1. Diện tích ao, vườn liền kề đất ở | |  |
| 2. Ngói (xi măng, đất nung) |  | 2. Diện tích trồng cây hằng năm | |  |
| 3. Tấm lợp kim loại chuyên dụng |  | 3. Diện tích đất cây lâu năm | |  |
| 4. Khác, ghi rõ: ……………..………… |  | 4. Diện tích mặt nước | |  |
| **III. Vật liệu chính của tường/bao che nhà/căn hộ** |  | 5. Diện tích đất rừng | |  |
| (Đánh dấu X) | **XI. Chăn nuôi** (ghi số lượng con) | |  |
| 1. Bê tông cốt thép |  | 1. Số lượng trâu, bò, ngựa | |  |
| 2. Gạch/đá |  | 2. Số lượng lợn, dê, cừu | |  |
| 3. Gỗ/kim loại bền chắc |  | 3. Số lượng gà, vịt, ngan, ngỗng, chim | |  |
| 4. Khác, ghi rõ: ………………...……… |  | 4. Khác, ghi rõ: ………………...……… | |  |
| **IV. Diện tích nhà ở** (ghi theo m2) |  | **XII. Hộ nuôi, trồng thủy sản** (Đánh dấu X) | |  |
| **V. Loại nhà tiêu đang sử dụng** (Đánh dấu X) |  | **XIII. Nguyên nhân hộ còn khó khăn** (Đánh dấu X) | |  |
| 1. Tự hoại/bán tự hoại |  | 1. Không có đất sản xuất | |  |
| 2. Thấm dội nước (Suilabh), cải tiến có ống thông hơi (VIP), hố xí đào có bệ ngồi, hai ngăn |  | 2. Không có vốn | |  |
| 3. Khác, ghi rõ………… |  | 3. Không có lao động | |  |
| **VI. Nguồn điện đang sử dụng** (Đánh dấu X) |  | 4. Không có công cụ/phương tiện sản xuất | |  |
| 1. Điện lưới |  | 5. Không biết làm ăn | |  |
| 2. Điện máy phát |  | 6. Không có kỹ năng lao động, sản xuất | |  |
| 3. Loại điện khác |  | 7. Có người ốm đau, bệnh nặng | |  |
| 4. Chưa có điện |  | 8. Khác, ghi rõ……………………………… | |  |
| **VII. Số điện tiêu thụ bình quân hộ/tháng** (ghi theo KW) |  | **XIV. Các chính sách hỗ trợ** (Đánh dấu X) | Đang hưởng | Nhu cầu |
| **VIII. Nước sinh hoạt** (Đánh dấu X) |  | 1. Hỗ trợ y tế |  |  |
| 1. Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua |  | 2. Hỗ trợ giáo dục |  |  |
| 2. Nước giếng khoan |  | 3. Hỗ trợ học nghề |  |  |
| 3. Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mó được bảo vệ |  | 4. Hỗ trợ việc làm |  |  |
| 4. Khác, ghi rõ |  | 5. Hỗ trợ nhà ở |  |  |
| **IX. Các tài sản lâu bền trong hộ** (Ghi số lượng) |  | 6. Hỗ trợ nước sạch và vệ sinh |  |  |
| 1. Ô tô |  | môi trường |  |  |
| 2. Xe máy, xe có động cơ |  | 7. Hỗ trợ đất sản xuất |  |  |
| 3. Tàu thuyền có động cơ |  | 8. Hỗ trợ vay vốn tín dụng |  |  |
| 4. Máy phát điện |  | 9. Hỗ trợ sản xuất, sinh kế |  |  |
| 5. Máy in, máy Fax |  | 10. Hỗ trợ tiếp cận thông tin |  |  |
| 6. Tivi màu |  | 11. Hỗ trợ pháp lý |  |  |
| 7. Dàn nghe nhạc các loại |  | 12. Hỗ trợ tiền điện |  |  |
| 8. Máy vi tính/Máy tính bảng |  | 13. Khác, ghi rõ………………… |  |  |
| 9. Tủ lạnh |  |  |  |  |

**B. THÔNG TIN VỀ THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH** *(Theo mẫu 3.1, Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ tên** | **Quan hệ với chủ hộ** | **Ngày, tháng, năm sinh** | **Số căn cước công dân/ chứng minh nhân dân/**  **định danh cá nhân** | **Dân tộc** (ghi theo mã của Tổng cục Thống kê) | **Giới tính** | **Chiều cao (cm)**  Chỉ hỏi người dưới 16 tuổi | **Cân nặng (kg)**  Chỉ hỏi người dưới 10 tuổi | **Tình trạng đi học** | **Cấp học** | **Trình độ văn hóa** | **Trình độ đào tạo** | **Bảo hiểm y tế** | **Sử dụng internet** | **Đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng** | **Việc làm** (mã 1 chuyển cột 16; mã 2, 3, 4, 5, 6 chuyển cột 18) | **Loại việc làm** | **Việc làm công ăn lương** | **Đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng** | **Người bị bệnh hiểm nghèo** |
| **Chỉ hỏi thành viên**  **từ 15 tuổi trở lên** | | | |  |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 4a | 4b | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **HỘ GIA ĐÌNH**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **RÀ SOÁT VIÊN**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

|  |
| --- |
| **Điền thông tin theo mã như sau:** |
| Cột 3: Chủ hộ ghi mã 1; Vợ/chồng chủ hộ ghi mã 2; Con ghi mã 3; Bố/mẹ ghi mã 4; Khác ghi mã 5.  Cột 5: Nam ghi mã 1; Nữ ghi mã 2.  Cột 8: Đang đi học ghi mã 1; Không đi học ghi mã 2.  Cột 9: Mầm non, mẫu giáo ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4; Khóa đào tạo ngắn hạn ghi mã 5; Trung cấp ghi mã 6; Cao đẳng ghi mã 7; Từ Đại học trở lên ghi mã 8.  Cột 10: Chưa tốt nghiệp Tiểu học ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4  Cột 11: Chưa qua đào tạo nghề ghi mã 1; Sơ cấp, chứng chỉ dạy nghề ghi mã 2; Trung cấp ghi mã 3; Cao đẳng ghi mã 4; Đại học ghi mã 5; Sau đại học ghi mã 6.  Cột 12: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.  Cột 13: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.  Cột 14: Người cao tuổi ghi mã 1; Người khuyết tật ghi mã 2; Trẻ em mồ côi ghi mã 3.  Cột 15: Đang làm việc ghi mã 1; Không có việc làm ghi mã 2; Không có khả năng lao động ghi mã 3; Đang đi học ghi mã 4; Không muốn đi làm ghi mã 5; Nghỉ hưu/Nội trợ ghi mã 6.  Cột 16: Công chức, viên chức ghi mã 1; Làm cho doanh nghiệp ghi mã 2; Làm thuê cho hộ gia đình ghi mã 3; Khác ghi mã 4.  Cột 17: Có hợp đồng lao động ghi mã 1; Không có hợp đồng lao động ghi mã 2; Không làm công ăn lương ghi mã 3.  Cột 18: Đang hưởng lương hưu ghi mã 1; Đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng ghi mã 2; Đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng ghi mã 3.  Cột 19: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2. |

**B1- BẢNG CHẤM ĐIỂM PHIẾU B1** *(Theo mẫu 3.3, Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH)*

| **STT** | | **ĐẶC TRƯNG HỘ** | | **TRẢ LỜI**(đánh dấu X) | **MỨC ĐIỂM** | **ĐIỂM** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | | 1. Số nhân khẩu trong hộ | |  |  |  |
|  | | Hộ có 1 người | |  | 90 |  |
|  | | Hộ có 2 người | |  | 75 |  |
|  | | Hộ có 3 người | |  | 60 |  |
|  | | Hộ có 4 người | |  | 40 |  |
|  | | Hộ có 5 người | |  | 25 |  |
|  | | Hộ có 6 người | |  | 15 |  |
|  | | Hộ có 7 người | |  | 0 |  |
| 2 | | Số người trong độ tuổi lao động (Không tính điểm đối với người không có khả năng lao động; người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng; người bị bệnh hiểm nghèo) | |  |  |  |
|  | | Hộ có 1 người | |  | 0 |  |
|  | | Hộ có 2 người | |  | 10 |  |
|  | | Hộ có 3 người | |  | 20 |  |
|  | | Hộ có 4 người | |  | 20 |  |
|  | | Hộ có từ 5 người trở lên | |  | 30 |  |
| 3 | | Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng) | |  |  |  |
|  | | Không có người nào | |  | 0 |  |
|  | | Chỉ có 1 người | |  | 0 |  |
| 4 | | Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình | |  |  |  |
|  | | Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên | |  | 10 |  |
|  | | Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp | |  | 10 |  |
|  | | Có bằng sơ cấp nghề | |  | 10 |  |
| 5 | | Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua) | |  |  |  |
|  | | Công chức, viên chức | |  | 10 |  |
|  | | Làm việc có hợp đồng lao động | |  | 20 |  |
|  | | Làm thuê/làm công cho hộ gia đình/Tự sản xuất, kinh doanh | |  | 15 |  |
| 6 | | Lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng | |  |  |  |
|  | | Có 1 người đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng | |  | 20 |  |
|  | | Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng | |  | 30 |  |
| 7 | | Nhà ở | |  |  |  |
|  | | Vật liệu chính của tường/bao che nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc | |  | 10 |  |
|  | | Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc | |  | 0 |  |
| 8 | | Diện tích ở bình quân đầu người | |  |  |  |
|  | | Từ 20 m2 đến dưới 30 m2 | |  | 5 |  |
|  | | Từ 30 m2 đến dưới 40 m2 | |  | 5 |  |
|  | | Từ 40 m2 trở lên | |  | 15 |  |
| 9 | | Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ | |  |  |  |
|  | | Từ 25 KW đến dưới 50 KW | |  | 5 |  |
|  | | Từ 50 KW đến dưới 100 KW | |  | 20 |  |
|  | | Từ 100 KW đến dưới 150 KW | |  | 25 |  |
|  | | Từ 150 KW trở lên | |  | 40 |  |
| 10 | | Nước sinh hoạt | |  |  |  |
|  | | Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua | |  | 5 |  |
|  | | Nước giếng khoan | |  | 5 |  |
|  | | Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mó được bảo vệ | |  | 0 |  |
| 11 | | Nhà vệ sinh | |  |  |  |
|  | | Hố xí tự hoại/bán tự hoại | |  | 5 |  |
| 12 | | Tài sản chủ yếu | |  |  |  |
|  | | Ô tô | |  | 55 |  |
|  | | 1 xe máy, xe có động cơ | |  | 20 |  |
|  | | 2 xe máy, xe có động cơ | |  | 30 |  |
|  | | Từ 3 xe máy, xe có động cơ trở lên | |  | 30 |  |
|  | | Tàu thuyền có động cơ | |  | 15 |  |
|  | | Máy in, máy fax | |  | 10 |  |
|  | | 1 ti vi màu | |  | 5 |  |
|  | | Từ 2 ti vi màu trở lên | |  | 15 |  |
|  | | Dàn nghe nhạc các loại | |  | 0 |  |
|  | | Máy vi tính | |  | 10 |  |
|  | | Tủ lạnh | |  | 15 |  |
|  | | 1 máy điều hòa nhiệt độ | |  | 10 |  |
|  | | Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ trở lên | |  | 15 |  |
|  | | Máy giặt, sấy quần áo | |  | 15 |  |
|  | | Bình tắm nước nóng | |  | 10 |  |
|  | | Lò vi sóng, lò nướng | |  | 5 |  |
| 13 | | Đất đai | |  |  |  |
|  | | Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m2 đến dưới 500 m2 | |  | 0 |  |
|  | | Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 500 m2 trở lên | |  | 5 |  |
|  | | Diện tích trồng cây hằng năm từ 5.000 m2 trở lên | |  | 0 |  |
|  | | Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m2 đến dưới 5.000 m2 | |  | 0 |  |
|  | | Diện tích đất cây lâu năm từ 5.000 m2 trở lên | |  | 5 |  |
|  | | Diện tích mặt nước từ 500 m2 đến dưới 5.000 m2 | |  | 0 |  |
|  | | Diện tích mặt nước từ 5.000 m2 trở lên | |  | 20 |  |
|  | | Diện tích đất rừng từ 5.000 m2 đến dưới 10.000 m2 | |  | 0 |  |
|  | | Diện tích đất rừng từ 10.000 m2 trở lên | |  | 5 |  |
| 14 | | Chăn nuôi | |  |  |  |
|  | | Hộ có 1 con trâu, bò, ngựa | |  | 0 |  |
|  | | Hộ có 2 con trâu, bò, ngựa | |  | 10 |  |
|  | | Hộ có từ 3 con trâu, bò, ngựa trở lên | |  | 20 |  |
|  | | Hộ có từ 10 con lợn, dê, cừu trở lên | |  | 10 |  |
|  | | Hộ có từ 100 con gà, vịt, ngan, ngỗng, chim trở lên | |  | 10 |  |
|  | | Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản | |  | 0 |  |
|  | |  | **Tổng điểm B1** | |  |

**B2 - THÔNG TIN VỀ CÁC CHỈ TIÊU NHU CẦU XÃ HỘI CƠ BẢN** *(Theo mẫu 3.2, Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **CHỈ TIÊU** | **TRẢ LỜI** | **ĐIỂM** | **GHI CHÚ** |
|  | (đánh dấu x vào câu trả lời có và cho 10 điểm) | | | |
| **1** | **Việc làm** | | | |
| 1.1 | Hộ gia đình có ít nhất một người không có việc làm; hoặc có việc làm công ăn lương nhưng không có hợp đồng lao động |  |  | Cột 15, 17 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình. |
| 1.2 | Hộ gia đình có tỷ lệ người phụ thuộc  trong tổng số nhân khẩu lớn hơn 50% |  |  | Cột 4, 14 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình. |
| **2** | **Y tế** | | | |
| 2.1 | Hộ gia đình có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi |  |  | Cột 4, 5, 6, 7 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình và Mẫu số 3.11.TT 02: Bảng điểm chỉ tiêu dinh dưỡng |
| 2.2 | Hộ gia đình có ít nhất một người từ đủ 6 tuổi trở lên hiện không có bảo hiểm y tế (Không tính đối tượng thuộc nhóm do ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế) |  |  | Cột 4, 12 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình. |
| **3** | **Giáo dục** | | | |
| 3.1 | Hộ gia đình có ít nhất một người trong độ tuổi từ đủ 16 tuổi đến dưới 30 tuổi không tham gia các khóa đào tạo hoặc không có bằng cấp, chứng chỉ giáo dục đào tạo so với độ tuổi tương ứng |  |  | Cột 4, 8, 9, 10, 11 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình. |
| 3.2 | Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi |  |  |
| **4** | **Nhà ở** | | | |
| 4.1 | Hộ gia đình đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại không bền chắc |  |  | Mục I, II, III phần A. Thông tin về hộ gia đình |
| 4.2 | Diện tích bình quân đầu người của hộ gia đình dưới 8m2 |  |  | Mục IV phần A. Thông tin về hộ gia đình |
| **5** | **Nước sinh hoạt và vệ sinh** | | | |
| 5.1 | Hộ gia đình không tiếp cận được nguồn nước sạch trong sinh hoạt |  |  | Mục VIII phần A. Thông tin về hộ gia đình |
| 5.2 | Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh |  |  | Mục V phần A. Thông tin về hộ gia đình |
| **6** | **Tiếp cận thông tin** | | | |
| 6.1 | Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng dịch vụ internet |  |  | Cột 13 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình. |
| 6.2 | Hộ gia đình không có phương tiện nào trong số các phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin: phương tiện dùng chung (Tivi, radio, máy tính để bàn, điện thoại), phương tiện cá nhân (máy tính xách tay, máy tính bảng, điện thoại thông minh) |  |  | Mục IX phần A. Thông tin về hộ gia đình |
| **Tổng điểm B2** | | |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng điểm B1: | | | Tổng điểm B2: | |
| **HỘ GIA ĐÌNH** *(Ký, ghi rõ họ tên)* |  | **RÀ SOÁT VIÊN** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **UBND xã .....**  **Thôn/Tổ dân phố .........** |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |  | (*Tên thôn), ngày … tháng … năm …* |

**BIÊN BẢN KẾT QUẢ HỌP DÂN ĐỂ THỐNG NHẤT KẾT QUẢ RÀ SOÁT**

Hôm nay, ngày ….  tháng …..  năm 20…., tại *(ghi rõ địa điểm tổ chức họp),* thôn *(tên thôn)* ............. ............. đã tổ chức cuộc họp thống nhất kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

- Chủ trì cuộc họp: (ghi rõ họ, tên, chức danh người chủ trì).

- Thư ký cuộc họp: (ghi rõ họ, tên, chức danh).

- Thành phần tham gia:

+ Đại diện BCĐ cấp xã ..... người (ghi rõ số lượng, họ và tên, chức vụ, đơn vị),

+ Đại diện tổ chức Đảng, đoàn thể .... người (ghi rõ số lượng, họ và tên, chức vụ, đơn vị),

+ Đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã: ..... người (ghi rõ số lượng, họ và tên, chức vụ).

+ Đại diện ...... hộ gia đình trên tổng số ...... hộ gia đình có tên trong Danh sách hộ gia đình cần rà soát, chiếm tỷ lệ ....%.

+ Rà soát viên: ..... người (ghi rõ số lượng, họ và tên).

+ Hộ gia đình khác: .... hộ.

Tổng số người tham gia: …………. người (có danh sách kèm theo).

**1. Nội dung cuộc họp**

Lấy ý kiến thành viên dự họp về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo nguyên tắc: (1) Hộ gia đình đạt trên 50% ý kiến thống nhất của thành viên dự họp, đưa vào danh sách xem xét công nhận kết quả rà soát. (2) Hộ gia đình đạt dưới 50% ý kiến thống nhất của thành viên dự họp, tổng hợp danh sách để rà soát lại, bảo đảm phản ánh đúng thực trạng của hộ gia đình.

**2. Kết quả cuộc họp**

- Kết thúc cuộc họp, các thành viên dự họp thống nhất như sau:

+ Có ........ hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ nghèo;

+ Có ........ hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ cận nghèo;

+ Có ........ hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ thoát nghèo;

+ Có ........ hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ thoát cận nghèo;

+ Có ........ hộ gia đình đưa vào danh sách thực hiện rà soát lại.

*(Lập Danh sách chi tiết dựa trên Mẫu số 03. Danh sách hộ gia đình cần rà soát để niêm yết, thông báo công khai).*

- Những ý kiến chưa thống nhất, đề nghị tiếp tục xem xét:

Cuộc họp kết thúc vào lúc ... giờ … phút cùng ngày. Đại diện các thành viên tham dự đã thống nhất nội dung biên bản; biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, 01 bản lưu tại thôn, tổ dân phố, 01 bản gửi Ban Chỉ đạo cấp xã./.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **ĐẠI DIỆN HỘ DÂN** *(Ký, họ tên)* | **THƯ KÝ** *(Ký, họ tên)* | **TRƯỞNG THÔN (Chủ trì)** *(Ký, họ tên)* |

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND .......**  **.....................** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *……, ngày … tháng … năm …* |

**DANH SÁCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO SAU KHI RÀ SOÁT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **STT Hộ** | **Họ và tên Chủ hộ** | **Họ và tên thành viên** | **Quan hệ với Chủ hộ**  **(ghi mã)** | **Ngày, tháng năm sinh (dd/mm/ yyyy)** | **Giới tính**  **(ghi mã)** | **Số CCCD/**  **Mã ĐDCN** | **Tỉnh** | **Huyện/ thị xã /thành phố** | **Mã huyện/ thị xã/ thành phố** | **Xã/ Phường/thị trấn** | **Mã xã/ phường/ thị trấn** | **Thôn, bản, tổ dân phố** | **Dân tộc**  **(ghi mã)** | **Phân  loại hộ**  **(ghi mã)** | **Số Quyết định công nhận** | **Ngày ban hành QĐ công nhận** | **Điểm B1 sa rà soát** | **Điểm B2 sau rà soát** | **Thuộc hộ DTTS** | **Hộ không có KNLĐ** | **Hộ có thành viên là Người có công CM đang hưởng TC hành tháng** | **Nguyên nhân chính dẫn đến nghèo** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24 |
| 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND .......**  **...............** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *……, ngày … tháng … năm …* |

**DANH SÁCH HỘ THOÁT NGHÈO, THOÁT CẬN NGHÈO SAU KHI RÀ SOÁT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT hộ** | **STT khẩu** | **Họ và tên**  (Chủ hộ ghi đầu tiên) | **Quan hệ với chủ hộ**  (ghi mã) | **Giới tính** *(1: Nam, 2: Nữ)* | **Ngày, tháng năm sinh** | **Số căn cước công dân/ chứng minh nhân dân/**  **định danh cá nhân** | **Dân tộc**  (ghi theo mã của Tổng cục Thống kê) | **Địa chỉ** | **Điểm sau khi rà soát** | | **Nguyên nhân chính dẫn đến thoát nghèo** | **Ghi chú** |
| **Điểm B1** | **Điểm B2** |
| **1** | 1 | Nguyễn Văn A |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 2 | Nguyễn Văn B |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | .... | ...... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | 1 | Nguyễn Văn C |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 2 | Nguyễn Văn D |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ... | ...... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND .......**  **...............** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *……, ngày … tháng … năm …* |

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO**

**Năm rà soát:** .............

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Khu vực/Địa bàn** | **Tổng số hộ dân cư***(tại thời điểm rà soát)* | | **Kết quả rà soát** (sơ bộ/chính thức) | | | | | | | |
| **NGHÈO** | | | | **CẬN NGHÈO** | | | |
| **Hộ nghèo** | | **Khẩu nghèo** | | **Hộ cận nghèo** | | **Khẩu cận nghèo** | |
| **Số hộ** | **Nhân khẩu** | **Số hộ** | **Tỷ lệ** | **Số khẩu** | **Tỷ lệ** | **Số hộ** | **Tỷ lệ** | **Số khẩu** | **Tỷ lệ** |
| **A** | **B** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| **I** | **Khu vực thành thị** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thị trấn A (Phường A) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Thị trấn B (Phường B) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | ........ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Khu vực nông thôn** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Xã C ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã D ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | ........ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng (I + II)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Người lập biểu** | **CHỦ TỊCH UBND** |

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND .......**  **...............** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *……, ngày … tháng … năm …* |

**TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈOTRONG NĂM**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Khu vực/Địa bàn** | **Phân tổ** | **Tổng số hộ nghèo đầu năm** (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền) | **Diễn biến giảm số hộ nghèo** | | | **Diễn biến tăng số hộ nghèo** | | | | **Tổng số hộ nghèo cuối năm** (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền) |
| **Số hộ thoát nghèo** | | **Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,…** | **Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo** | **Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm** | | **Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...** |
| **Trở thành hộ cận nghèo** | **Vượt chuẩn cận nghèo** | **Tái nghèo** | **Phát sinh mới** |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| **I** | **Khu vực thành thị** | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thị trấn A (PhườngA) | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Thị trấn B (Phường B) | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Khu vực nông thôn** | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Xã C ... | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã D | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Tổng cộng I + II** | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Người lập biểu** | **CHỦ TỊCH UBND** |

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND .......**  **...............** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *……, ngày … tháng … năm …* |

**TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO TRONG NĂM**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Khu vực/Địa bàn** | **Phân tổ** | **Tổng số hộ cận nghèo đầu năm** (theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền) | **Diễn biến giảm số hộ cận nghèo** | | | **Diễn biến tăng số hộ cận nghèo** | | | | **Tổng số hộ cận nghèo cuối năm** (theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền) |
| **Số hộ thoát cận nghèo** | **Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo** | **Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...** | **Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo** | **Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm** | | **Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...** |
| **Tái cận nghèo** | **Phát sinh mới** |
| **I** | **Khu vực thành thị** | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thị trấn A (PhườngA) | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Thị trấn B (Phường B) | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Khu vực nông thôn** | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Xã C | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã D | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Tổng cộng I + II** | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Người lập biểu** | **CHỦ TỊCH UBND** |

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND .......**  **...............** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *……, ngày … tháng … năm …* |

**PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Khu vực/**  **Đơn vị** | **Tổng số hộ nghèo** | **Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo**  *(1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)* | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| **I** | **Khu vực thành thị** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thị trấn A (PhườngA) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Thị trấn B (Phường B) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | ........ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Khu vực nông thôn** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Xã C |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã D |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | ........ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Tổng cộng I + II** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Người lập biểu** | **CHỦ TỊCH UBND** |

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND .......**  **...............** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *……, ngày … tháng … năm …* |

**PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Khu vực/**  **Đơn vị** | **Tổng số hộ nghèo** | **Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo** (so với tổng số hộ nghèo)  *(1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)* | | | | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| **I** | **Khu vực thành thị** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thị trấn A (PhườngA) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Thị trấn B (Phường B) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | ........ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Khu vực nông thôn** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Xã C |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã D |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | ........ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Tổng cộng I + II** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Người lập biểu** | **CHỦ TỊCH UBND** |

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND .......**  **...............** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *……, ngày … tháng … năm …* |

**PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | | **Khu vực/**  **Đơn vị** | **Tổng số hộ cận nghèo** | **Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo**  *(1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)* | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| **I** | | **Khu vực thành thị** |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | | Thị trấn A (PhườngA) |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | | Thị trấn B (Phường B) |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | | **Khu vực nông thôn** |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | | Xã C |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | | Xã D |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | | ........ |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | | **Tổng cộng I + II** |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Người lập biểu** | | | | | | **CHỦ TỊCH UBND** | | | | | | | | | | | |

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND .......**  **...............** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *……, ngày … tháng … năm …* |

**PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | | **Khu vực/**  **Đơn vị** | **Tổng số hộ cận nghèo** | **Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo** (so với tổng số hộ cận nghèo)  *(1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)* | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| **I** | | **Khu vực thành thị** |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | | Thị trấn A (PhườngA) |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | | Thị trấn B (Phường B) |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | | ........ |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | | **Khu vực nông thôn** |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | | Xã C |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | | Xã D |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | | ........ |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | | **Tổng cộng I + II** |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Người lập biểu** | | | | | | **CHỦ TỊCH UBND** | | | | | | | | | | | |

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND .......**  **...............** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *……, ngày … tháng … năm …* |

**PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO**

| **TT** | **Khu vực/**  **Đơn vị** | **Phân tổ**  (*Hộ,*  *nhân khẩu*) | **Tổng số hộ dân cư** | **Số hộ dân tộc thiểu số** | **Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng** | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số hộ nghèo** | **Tổng số hộ cận nghèo** | **Hộ**  **nghèo dân tộc thiểu số1** | **Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số** | **Hộ nghèo không có khả năng lao động2** | **Hộ cận nghèo không có khả năng lao động** | **Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng3** | **Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng** |
| **A** | **B** | **C** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| **I** | **Khu vực thành thị** | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thị trấn A (PhườngA) | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Thị trấn A (PhườngA) | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Khu vực nông thôn** | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Xã C | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã D | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Tổng cộng (I + II)** | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Hộ nghèo, hộ cận nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo, hộ cận nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

2 Hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo, hộ cận nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

3 Hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng là hộ nghèo, hộ cận nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là NCC với cách mạng đang hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi hằng tháng.

|  |  |
| --- | --- |
| **Người lập biểu** | **CHỦ TỊCH UBND** |

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND .......**  **...............** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *……, ngày … tháng … năm …* |

**PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO DÂN TỘC**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Khu vực/**  **Đơn vị** | **Tổng số**  **hộ nghèo** | **Hộ nghèo dân tộc thiểu số** | | | | | | | | **Tổng số hộ cận nghèo** | **Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số** | | | | | | | |
| Tổng số (trừ DT Kinh) | **Kinh** | **Mường** | **Thái** | **Mông** | **Thổ** | **Dao** | **Khác** | Tổng số (trừ DT Kinh) | **Kinh** | **Mường** | **Thái** | **Mông** | **Thổ** | **Dao** | **Khác** |
| A | B | 1 | 2=1-3 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=10-12 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| **I** | **Khu vực thành thị** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thị trấn A (PhườngA) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Thị trấn B (Phường B) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Khu vực nông thôn** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Xã C |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã D |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Tổng cộng (I + II)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Người lập biểu** | **CHỦ TỊCH UBND** |

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND .......**  **...............** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *……, ngày … tháng … năm …* |

**PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO**

| **TT** | **Khu vực/**  **Đơn vị** | **Nguyên nhân nghèo, cận nghèo** | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Không có đất sản xuất** | **Không có vốn sản xuất, kinh doanh** | **Không có lao động** | **Không có công cụ/ phương tiện sản xuất** | | **Không có kiến thức về sản xuất** | **Không có kỹ năng lao động, sản xuất** | **Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...** | **Nguyên nhân khác** (ghi rõ) |
| **A** | **B** | **1** | **2** | **3** | **4** | | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **I** | **Khu vực thành thị** |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| 1 | Phường (thị trấn) A |  |  |  |  | |  |  |  |  |
|  | *- Hộ nghèo* |  |  |  |  | |  |  |  |  |
|  | *- Hộ cận nghèo* |  |  |  |  | |  |  |  |  |
|  | ........ |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| **II** | **Khu vực nông thôn** |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| 1 | Xã C ... |  |  |  |  | |  |  |  |  |
|  | *- Hộ nghèo* |  |  |  |  | |  |  |  |  |
|  | *- Hộ cận nghèo* |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| 2 | Xã B ... |  |  |  |  | |  |  |  |  |
|  | *- Hộ nghèo* |  |  |  |  | |  |  |  |  |
|  | *- Hộ cận nghèo* |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| 3 | ........ |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| **III** | **Tổng cộng (I + II)** |  |  |  |  | |  |  |  |  |
|  | *- Hộ nghèo* |  |  |  |  | |  |  |  |  |
|  | *- Hộ cận nghèo* |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| **Người lập biểu** | | | | | | **CHỦ TỊCH UBND** | | | | | | |

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND .......**  **...............** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *……, ngày … tháng … năm …* |

**TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Khu vực/**  **Đơn vị** | **Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo** | | | | **Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo** | | | |
| **Tổng số trẻ em** | **Y tế** | | **Giáo dục** | **Tổng số trẻ em** | **Y tế** | | **Giáo dục** |
| **Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế** | **Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng** | **Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học** | **Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế** | **Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng** | **Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học** |
|  | ***Đơn vị tính*** | ***Trẻ*** | ***Trẻ*** | ***Trẻ*** | ***Trẻ*** | ***Trẻ*** | ***Trẻ*** | ***Trẻ*** | ***Trẻ*** |
| **A** | **B** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **I** | **Khu vực thành thị** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thị trấn A (Phường A) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Thị trấn B (Phường B) |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Khu vực nông thôn** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Xã C |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Xã D |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **……** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Người lập biểu** | **CHỦ TỊCH UBND** |

***Ghi chú:***

Cột 1: Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo; Cột 5: Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo

Cột 2, 6:Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế.

Cột 3, 7: Trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi

Cột 4, 8: Trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở)

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **.........(1)..........**  Số: ........ /QĐ-UBND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *............, ngày ..... tháng ..... năm .....* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Công nhận danh sách ......... (2) ................**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ... (1)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung giai đoạn 2021 - 2025;*

*Theo đề nghị của ............................(3).....................................................*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận danh sách... (2) ..... (4) .... trên địa bàn ... (1)....

*(Danh sách chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này* (Mấu số 6, Mẫu số 7 ban hành kèm theo Kế hoạch rà soát*))*

**Điều 2.** Cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cho hộ nghèo, hộ cận nghèo được công nhận tại Quyết định này. (5)

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã, công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo, thống kê và các công chức cấp xã liên quan, Trưởng các thôn (tổ dân phố, bản, buôn, khóm, ấp) và các hộ gia đình có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận****:*  - Như Điều 4;  - Thường trực Đảng ủy xã/ phường/ thị trấn;  - Thường trực HĐND xã/ phường/ thị trấn;  - Ủy ban MTTQ Việt Nam xã/ phường/ thị trấn;  - UBND huyện/ thị xã/ thành phố;  - Phòng LĐTBXH huyện/ thị xã, thành phố;  - Lưu VT. | **CHỦ TỊCH**  (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu) |

(1): Tên xã/ phường/ thị trấn.

(2): Hộ nghèo, hộ cận nghèo/ hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo/ hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình.

(3): Thường trực Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp xã hoặc cá nhân khác theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

(4): Định kỳ hằng năm/ thường xuyên hằng năm.

(5): Chỉ áp dụng đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo.

**Mẫu số 20. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo**

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND ……………...** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số ...../GCN-HN.HCN | *....., ngày .... tháng .... năm ......* |

**GIẤY CHỨNG NHẬN HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên địa bàn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn .................... chứng nhận:*

Hộ gia đình ông/bà: .................................... Dân tộc: .......................

Số CCCD/CMND: ......................... .............Ngày cấp .....................

Nơi thường trú: .................................................................................

**I. Danh sách thành viên trong hộ gia đình**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên** | **Dân tộc** | **Quan hệ với**  **chủ hộ** | **Năm sinh** | | **Ghi chú**  (trường hợp gia đình có sự thay đổi các thành viên trong hộ) |
| **Nam** | **Nữ** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |  |
| 6 |  |  |  |  |  |  |
| 7 |  |  |  |  |  |  |
| 8 |  |  |  |  |  |  |
| 9 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |

**II. Kết quả phân loại hộ gia đình giai đoạn 2022 - 2025**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **NĂM 20.....** | | | *ngày ..... tháng .... năm ....*  **Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường/ thị trấn**  *(Ký tên, đóng dấu)* |
|  | **N** | |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **1** | **3** | **5** | **7** | **9** | **11** | | **2** | **4** | **6** | **8** | **10** | **12** |   **Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN** |
|  | **CN** |
|  |  |
| **NĂM 20.....** | | | *ngày ..... tháng .... năm ....*  **Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường/ thị trấn**  *(Ký tên, đóng dấu)* |
|  | **N** | |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **1** | **3** | **5** | **7** | **9** | **11** | | **2** | **4** | **6** | **8** | **10** | **12** |   **Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN** |
|  | **CN** |
|  |  |
| **NĂM 20.....** | | | *ngày ..... tháng .... năm ....*  **Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường/ thị trấn**  *(Ký tên, đóng dấu)* |
|  | **N** | |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **1** | **3** | **5** | **7** | **9** | **11** | | **2** | **4** | **6** | **8** | **10** | **12** |   **Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN** |
|  | **CN** |
|  |  |
| **NĂM 20....** | | | *ngày ..... tháng .... năm ....*  **Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường/ thị trấn**  *(Ký tên, đóng dấu)* |
|  | **N** | |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **1** | **3** | **5** | **7** | **9** | **11** | | **2** | **4** | **6** | **8** | **10** | **12** |   **Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN** |
|  | **CN** |
|  |  |
| **NĂM 20.....** | | | *ngày ..... tháng .... năm ....*  **Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường/ thị trấn**  *(Ký tên, đóng dấu)* |
|  | **N** | |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **1** | **3** | **5** | **7** | **9** | **11** | | **2** | **4** | **6** | **8** | **10** | **12** |   **Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN** |
|  | **CN** |
|  |  |

**Ghi chú về các từ viết tắt:**

**-** N: Hộ nghèo; CN: Hộ cận nghèo;

- Các số từ 1 - 12 viết tắt về các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo, cụ thể:

1. Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em;

7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông;

12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin.

*(Ghi X vào ô tương ứng với kết quả phân loại Hộ nghèo, hộ cận nghèo và các chỉ số thiếu hụt của hộ nghèo, hộ cận nghèo)*

**NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý**

1. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo được cấp cho hộ gia đình làm căn cứ xác định hộ gia đình và các thành viên trong hộ gia đình được hưởng các chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo.

2. Theo Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên địa bàn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký tên, đóng dấu công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cho hộ gia đình vào ô của năm liền sau thời điểm rà soát, làm cơ sở để người dân hưởng chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo trong năm tại ô ký tên, đóng dấu.

3. Trường hợp hộ gia đình có thay đổi về thành viên thì gửi các giấy tờ liên quan về sự thay đổi thành viên (giấy chứng nhận kết hôn, giấy chứng sinh/khai sinh, giấy chuyển hộ khẩu, giấy khai tử,...) để Chủ tịch UBND cấp xã xem xét, bổ sung vào danh sách thành viên trong hộ gia đình trên Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo đã cấp. Chủ tịch UBND cấp xã ký tên, đóng dấu vào dòng ghi tên thành viên thay đổi tại cột Ghi chú trong biểu Danh sách thành viên trong hộ gia đình.

4. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phải được bảo quản cẩn thận để tránh hư hỏng, rách nát hoặc bị mất. Trường hợp bị hư hỏng, rách nát hoặc bị mất thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, cấp đổi lại cho hộ gia đình trên cơ sở danh sách, dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý và thu lại Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cũ để lưu hồ sơ./.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN HỘ THOÁT NGHÈO,**

**HỘ THOÁT CẬN NGHÈO**

Kính gửi:Chủ tịchỦy ban nhân dân xã/phường/thị trấn..............

Họ và tên: ..........................................................................., Giới tính: Nam , Nữ

Sinh ngày ............. tháng .......... năm ............, Dân tộc: ...........

Số CCCD/CMND: . .............................................. Ngày cấp: ........./........../………...........

Cơ quan cấp: ................................................................................................................................

Nơi thường trú: ...........................................................................................................................

Nơi ở hiện tại: .............................................................................................................................

Là hộ nghèo , hộ cận nghèo từ năm ......... đến năm .........................................

Thông tin các thành viên của hộ:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Họ và tên** | **Giới tính**  *(1: Nam;*  *2: Nữ)* | **Ngày, tháng, năm sinh** | **Quan hệ với**  **chủ hộ**  *(Chủ hộ/Vợ/ chồng/bố/mẹ/ con...)* | **Tình trạng**  *(Có việc làm/*  *Không có việc làm/*  *Đang đi học)* |
| 01 |  |  |  |  |  |
| 02 |  |  |  |  |  |
| 03 |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |

Lý do đề nghị công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo: ...............................

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
|  | ....*, ngày* .... *tháng* .... *năm* ....  **NGƯỜI ĐỀ NGHỊ**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* |

**PHIẾU KHẢO SÁT, XÁC ĐỊNH HỘ LÀM NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, NGƯ NGHIỆP VÀ DIÊM NGHIỆP CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH**

**KHẢO SÁT THU NHẬP HỘ GIA ĐÌNH**

Tỉnh/Thành phố: ........................................................................................................

Huyện/Quận: .............................................................................................................

Xã/Phường: ..............................................................................................................

Thôn/Bản/Ấp/Tổ dân phố: .........................................................................................

**I. THU THẬP THÔNG TIN CHUNG VỀ HỘ GIA ĐÌNH**

Họ và tên: ……………………………………….....………… Giới tính (Nam, Nữ): ...............

Ngày sinh: ........./....../……. Dân tộc: ……………………...........…………

Số CCCD/CMND: …………………………… Ngày cấp: ……........................................……

Nơi thường trú: ……………………………………………………....................................……

…………………………………………………………………………………………..………

Nghề nghiệp (nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp):......................................

Nơi ở hiện tại:………………………………..............…………………………………………

Ước tính thu nhập bình quân của gia đình/tháng (ngàn đồng/tháng): ………………………….

Thông tin các thành viên trong hộ:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Họ và tên** | **Ngày, tháng, năm sinh** | **Quan hệ với chủ hộ** *(Chủ hộ, vợ, chồng, con...)* |
| 01 |  |  |  |
| 02 |  |  |  |
| 03 |  |  |  |
| 04 |  |  |  |
| 05 |  |  |  |
| 06 |  |  |  |
| 07 |  |  |  |
| ....... |  |  |  |

**II. XÁC ĐỊNH THU NHẬP CỦA HỘ 12 THÁNG QUA**

**1. Tổng thu và tổng chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ trong 12 tháng tính đến ngày nhận Giấy đề nghị xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nguồn thu** | **Tổng thu** | **Tổng chi** |
| **1. Trồng trọt** (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) |  |  |
| - Cây lương thực và thực phẩm |  |  |
| - Cây công nghiệp |  |  |
| - Cây ăn quả |  |  |
| - Sản phẩm phụ trồng trọt (thân, lá, ngọn cây, rơm, rạ, củi…) |  |  |
| - Sản phẩm trồng trọt khác |  |  |
| **2.Chăn nuôi** (tính cả sản phẩm bán ra và và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) |  |  |
| - Gia súc |  |  |
| - Gia cầm |  |  |
| - Sản phẩm khác (trứng, sữa tươi, kén tằm, mật ong nuôi, con giống…) |  |  |
| **3. Hoạt động dịch vụ nông nghiệp** |  |  |
| **4. Lâm nghiệp** (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) và **dịch vụ lâm nghiệp** |  |  |
| **5. Thủy sản** (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) và **dịch vụ thuỷ sản** |  |  |
| **6. Diêm nghiệp** (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) và **dịch vụ diêm nghiệp** |  |  |
| **7. Các dịch vụ sản xuất kinh doanh dịch vụ phi nông nghiệp** (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) |  |  |
| **8. Tiền lương, tiền công** |  |  |
| **9. Các khoản khác** (gồm các khoản: thu từ hái lượm, quà tặng, tiền gửi về từ bên ngoài, lãi tiết kiệm, tiền cho thuê nhà, lương hưu, trợ cấp[[5]](#footnote-5)…) |  |  |
| **Tổng cộng** |  |  |

**2. Xác định mức thu nhập bình quân của hộ gia đình**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng*

|  |  |
| --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Giá trị** |
| 1. Tổng thu nhập của hộ gia đình (= Tổng thu tại khoản 1- Tổng chi tại khoản 1) |  |
| 2. Thu nhập bình quân người/ tháng (Tổng thu nhập của hộ gia đình tại khoản 1/số nhân khẩu của hộ/12 tháng) |  |
|  |  |

**III. KẾT LUẬN**

Hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình[[6]](#footnote-6):

|  |  |
| --- | --- |
| - Có |  |
| - Không |  |

*Ghi chú: đánh dấu X vào ô tương ứng.*

*Ngày ..... tháng .... năm ...*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **ĐẠI DIỆN HỘ GIA ĐÌNH**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **ĐẠI DIỆN BAN CHỈ ĐẠO RÀ SOÁT CẤP XÃ**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **RÀ SOÁT VIÊN**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **...................**  Số: ........ /QĐ-UBND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *............, ngày ..... tháng ..... năm .....* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ...**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ.......(các văn bản có liên quan khác);*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023trênđịa bàn .............. như sau:

Tổng số hộ thoát nghèo: Tổng số hộ thoát cận nghèo:

Tổng số hộ nghèo: .................. hộ, chiếm tỷ lệ ...........

Tổng số hộ cận nghèo: ............. hộ, chiếm tỷ lệ ............

*(Chi tiết tại các Phụ lục từ Mẫu 8 đến Mẫu 18 kèm theo)*

**Điều 2.** Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo được phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện chính sách giảm nghèo và các chính sách khác có  
liên quan năm 2024 và các năm tiếp theo.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội; trưởng các phòng, ban, đơn vị có liên quan, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các xã/phường/thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận****:*  - Như Điều 3;  - Sở LĐTBXH (b/c);  - T.Tr HU, HĐND (b/c);  - MTTQ và các đoàn thể;  - Các phòng, ban, cơ quan cấp huyện;  - Lưu VT, LĐTBXH. | **CHỦ TỊCH**  (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu) |

1. Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc xác định hộ có mức sống trung bình [↑](#footnote-ref-1)
2. Hộ gia đình đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo vì các lý do như:

   - Bị ảnh hưởng bởi thiên tai (hạn hán, lũ lụt, bão, giông lốc, sóng thần); môi trường bị ô nhiễm nặng; tai nạn lao động, tai nạn giao thông, bệnh tật nặng; rủi ro về kinh tế (chịu thiệt hại nặng về các tài sản chủ yếu như nhà ở, công cụ sản xuất, mất đất sản xuất, mất mùa, dịch bệnh); rủi ro về xã hội (bị lừa đảo, là nạn nhân của tội phạm)...

   - Có biến động về nhân khẩu trong hộ gia đình (có thêm con, bộ đội xuất ngũ trở về gia đình, lao động chính trong hộ bị chết…). [↑](#footnote-ref-2)
3. Tên thôn/bản/ấp/làng. [↑](#footnote-ref-3)
4. Hộ nghèo: N; Hộ cận nghèo: CN; Hộ không nghèo: KN. [↑](#footnote-ref-4)
5. Không tính khoản trợ cấp hoặc trợ giúp xã hội do ngân sách nhà nước bảo đảm thực hiện [↑](#footnote-ref-5)
6. - Hộ gia đình có mức sống trung bình khu vực nông thôn: có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.500.000 đồng đến 2.250.000 đồng.

   - Hộ gia đình có mức sống trung bình khu vực thành thị: có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng. [↑](#footnote-ref-6)